TRƯỜNG MẦM NON SEN HỒNG

CÔNG KHAI THU NHẬP - THÁNG 02/2023

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương tháng 02/2023	Phụ trội tháng 01/2023	BT, AS, NK T02/2023	TỔNG
1	TRẦN THỊ CẨM HỒNG	105868058597	16.479.925	1.774.773	2.535.500	**20.790.198**
2	TRẦN NGỌC THIÊN TRANG	102877973529	10.909.336	1.115.491	1.722.000	**13.746.827**
3	LÂM THỊ MINH XUÂN	103004361953	10.041.557	1.039.636	2.493.300	**13.574.493**
4	TRẦN VŨ THANH THỦY	102004361942	9.463.919	830.622	2.531.250	**12.825.791**
5	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG LINH	100004361956	15.359.713	1.479.101	2.162.250	**19.001.064**
6	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	102004361927	14.927.854	1.439.360	1.980.000	**18.347.214**
7	NGUYỄN THỊ MAI LÝ	108004361921	14.369.879	1.372.852	2.000.050	**17.742.781**
8	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÙY	102004361915	14.608.423	1.385.371	2.434.650	**18.428.444**
9	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG LAN	105004361949	14.104.236	1.331.278	2.680.850	**18.116.364**
10	VÕ THỊ THANH BÌNH	101004361928	12.498.031	1.177.930	2.315.800	**15.991.761**
11	TỐNG THỊ LAN	101004361955	12.209.985	1.117.116	2.315.800	**15.642.901**
12	NGUYỄN THỊ THANH TÚ	100004361917	11.182.846	1.013.506	1.188.000	**13.384.352**
13	PHẠM TRẦN TỊNH TÂM	105004361951	11.721.571	1.057.251	1.685.050	**14.463.872**
14	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	107004361947	10.532.568	948.896	2.424.600	**13.906.064**
15	HY THỊ KIM CHI	102004361939	14.954.665	1.411.072	1.980.000	**18.345.737**
16	VŨ THỊ MỸ	104004361952	13.156.941	1.248.832	2.481.300	**16.887.073**
17	TRẦN THỊ THANH NHÃ	100004361931	10.410.676	920.283	2.545.650	**13.876.609**
18	NGUYỄN THỊ BÉ	109004361957	6.244.143	604.214	2.049.000	**8.897.357**
19	DƯƠNG THỊ THU THỦY	108004361960	5.561.723	538.174	2.049.000	**8.148.897**
20	TRẦN THỊ KIM DUNG	104867398178	7.029.773	549.809	2.320.850	**9.900.432**
21	NGUYỄN THỊ HẠNH	109006367374	6.587.753	460.408	2.347.500	**9.395.661**
22	LÊ THỊ YẾN	107870771568	7.914.049	639.210	2.162.250	**10.715.509**
23	PHAN THỊ MINH DUNG	101868387193	4.035.509	327.691	2.245.500	**6.608.700**
24	BÙI THANH HIỀN	108004927122	4.688.600	518.518	1.620.000	**6.827.118**
25	NGUYỄN THIÊN SINH	106869512199	4.188.600	518.518	1.620.000	**6.327.118**
26	NGUYỄN THỊ NHUNG	101001993531	4.188.600	518.518	2.049.000	**6.756.118**
27	NGUYỄN THỊ TUYẾT ANH	102877175126	4.188.600	518.518	1.800.000	**6.507.118**
28	NGUYỄN THỊ MINH HIẾU	102877160813	4.188.600	518.518	1.800.000	**6.507.118**
29	THÁI THỊ HẢI YẾN	105877160971	4.188.600	518.518	1.800.000	**6.507.118**
30	NGUYỄN THỊ NHÂN	109004361957			1.800.000	**1.800.000**
31	HÀ THỊ NGA	109004361920			1.800.000	**1.800.000**
	TỔNG CỘNG		**279.936.675**	**26.893.984**	**64.939.150**	**371.769.809**

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

KẾ TOÁN

Phan Thị Minh Dung

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG MẦM NON SEN HỒNG

Trần Thị Cẩm Hồng

Scanned with AnyScanner

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG MẦM NON SEN HỒNG

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Tháng 02 năm 2023

Stt	Nội dung	Tồn tháng trước	Thu	Chi	Tồn
I	**Ngân sách nhà nước**	**7.316.610.020**	**-**	**433.438.235**	**6.883.171.785**
A	***Nguồn thường xuyên***	***343.256***	**-**	**-**	***343.256***
1	*Chi thường xuyên*	343.256			*343.256*
2	*Nguồn CCTL*				-
B	***Nguồn không thường xuyên***	7.316.266.764	**-**	433.438.235	***6.882.828.529***
1	*Kinh phí thường xuyên*	4.956.467.764		*433.438.235*	*4.523.029.529*
2	*Kinh phí không thường xuyên*	2.359.799.000			*2.359.799.000*
II	**Thu phí, lệ phí**	***399.318.541***	***47.441.000***	**-**	***446.759.541***
1	Học phí	24.218.000	47.441.000		71.659.000
2	Học phí (40% CCTL 2022)	375.100.541			375.100.541
III	**Nguồn Tài khoản 3713.0.1043126.0000**	**11.419.809**	**-**	**2.970.000**	**8.449.809**
1	TK 3713.0.1043126.00000	11.419.809		2.970.000	8.449.809
IV	**Qũy tiền mặt**	**21.255.364**	**117.497.000**	**131.956.000**	**6.796.364**
1	Tiền mặt tại quỹ	21.255.364	117.497.000	131.956.000	6.796.364
V	**Tiền gửi ngân hàng**	**454.790.117**	**530.061.020**	**247.410.573**	**737.440.564**
1	Nguồn chi lương (TK 125000014960)	89.267			89.267
2	Nguồn phúc lợi (TK 115002929916)	135.700.973	20.659	2.470.000	133.251.632
3	Nguồn thu hộ chi hộ (TK 111000007850	142.814.592	530.040.361	244.940.573	427.914.380
4	Nguồn thu hộ chi hộ (TK NH Quân đội)	176.185.285			176.185.285
A	**Thu thoả thuận - Thu SN khác**	***78.955.494***	***99.969.025***	***41.610.260***	***137.314.259***
1	Tổ chức PV và QL bán trú	28.453.000	51.238.000	23.702.000	55.989.000
2	Tiền công phục vụ ăn sáng	12.789.442	23.545.000	12.576.610	23.757.832
3	Tiền thiết bị, vật dụng bán trú	2.551.948	1.350.000		3.901.948
4	Vệ sinh phí	3.854.520	6.402.500	2.685.000	7.572.020
5	Năng khiếu	3.557.759	7.090.000	2.646.650	8.001.109
6	Lãi ngân hàng	102.719			102.719
7	CCTL Từ thu sự nghiệp	26.545.602	99.525		26.645.127
8	Trả cho NVND	1.100.504	10.244.000		11.344.504
B	**Thu hộ - chi hộ**	**244.131.940**	**280.917.000**	**202.833.714**	**322.215.226**
1	Tiền ăn bán trú	160.316.940	161.595.000	131.672.610	190.239.330
2	Tiền ăn sáng	45.709.457	63.060.000	32.297.553	76.471.904
3	Học phẩm	32.962.909	1.800.000	14.248.000	20.514.909
4	Nước uống	4.712.634	3.072.000	3.396.301	4.388.333
5	Bảo hiểm tai nạn	20.000			20.000
6	Học hè	401.000			401.000
7	Sữa học đường	9.000			9.000
8	Năng khiếu	-	51.390.000	21.219.250	30.170.750
C	**Các quỹ**	**135.685.173**	**-**	**2.470.000**	**133.215.173**
1	Quỹ K.thưởng	26.808.700			26.808.700
2	Quỹ phúc lợi	57.445.170		2.470.000	54.975.170
3	Quỹ bổ sung thu nhập	2.936.225			2.936.225
4	Quỹ ĐTPT	48.495.078			48.495.078
	Tổng cộng (I)+ (II)+(III)+(IV)+(V)	**8.203.393.851**	**694.999.020**	**815.774.808**	**8.082.618.063**

Gò Vấp, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Kế toán

Phan Thị Minh Dung

Hiệu trưởng

Trần Thị Cẩm Hồng

Scanned with AnyScanner